

NỘI DUNG
Công khai thông tin chất lượng giáo dục Tiểu học thực tế
Năm học 2022 - 2023

STT	Nội dung	Tổng số	Chia theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Tổng số học sinh	470	77	94	93	93	113
II	Số học sinh học 2 buổi/ngày	470	77	94	93	93	113
III	Số học sinh chia theo năng lực, phẩm chất	470	77	94	93	93	113
1	Tốt	270	56	68	66	41	39
	(tỷ lệ so với tổng số)	57.4	72.7	72.3	71.0	44.1	34.5
2	Đạt	196	21	26	25	52	72
	(tỷ lệ so với tổng số)	41.7	27.3	27.7	26.9	55.9	63.7
3	Cần cố gắng	2			2	0	0
	(tỷ lệ so với tổng số)	0.4			2.2	0.0	0.0
IV	Số học sinh chia theo kết quả học tập	470	77	94	93	93	113
1	Hoàn thành tốt	244	52	64	62	30	36
	(tỷ lệ so với tổng số)	51.9	67.5	68.1	66.7	32.3	31.9
2	Hoàn thành	224	25	30	29	63	77
	(tỷ lệ so với tổng số)	47.7	32.5	31.9	31.2	67.7	68.1
3	Chưa hoàn thành	3			2	0	0
	(tỷ lệ so với tổng số)	0.6			2.2	0.0	0.0
V	Tổng hợp kết quả cuối năm	470	77	94	93	93	113
1	Lên lớp	468	77	94	91	93	113
	(tỷ lệ so với tổng số)	99.6	100.0	100.0	97.8	100.0	100.0
a	Trong đó:	0					
	HS được khen thưởng cấp trường (tỷ lệ so với tổng số)	315=67%	52=67	64=67	62=66,6	62=66,6	7=66,3
b	HS được cấp trên khen thưởng (tỷ lệ so với tổng số)	35=7,4	6=7,7	8=8,5	6=6,4	7=7,5	8=7,0
2	Ở lại lớp	2=0,4			2=2,1		
	(tỷ lệ so với tổng số)						

Bảo Nhai, ngày 20 tháng 5 năm 2023

Thư trưởng đơn vị



Trần Kim Minh

NỘI DUNG

Công khai thông tin Cơ sở vật chất của trường Tiểu học Bảo Nhai A
Năm học 2022 - 2023

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân số m2/học sinh
I	Số phòng học/số lớp	17/17	
II	Loại phòng học		
1	Phòng học kiên cố	15	
2	Phòng học bán kiên cố	2	
3	Phòng học tạm	0	
4	Phòng học nhờ, mượn	0	
III	Số điểm trường lẻ	1	
IV	Tổng diện tích đất (m²)	11631	24,5
V	Diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	1500	3,17
VI	Tổng diện tích các phòng	1032.5	2,18
1	Diện tích phòng học (m ²)	765	1,6
2	Diện tích thư viện (m ²)	45	1,6
3	Diện tích phòng giáo dục thể chất hoặc nhà đa năng (m ²)	0	
4	Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật (m ²)	45	1,6
5	Diện tích phòng ngoại ngữ (m ²)	45	1,6
6	Diện tích phòng học tin học (m ²)	45	1,6
7	Diện tích phòng thiết bị giáo dục (m ²)	22.5	0,8
8	Diện tích phòng hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập (m ²)	20	6.66
9	Diện tích phòng truyền thống và hoạt động Đội (m ²)	45	1,6
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định		
1.1	Khối lớp 1	4	1 bộ/lớp
1.2	Khối lớp 2		
1.3	Khối lớp 3		
1.4	Khối lớp 4	3	1 bộ/lớp
1.5	Khối lớp 5	4	1 bộ/lớp
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định		
2.1	Khối lớp 1		
2.2	Khối lớp 2	4	1 bộ/lớp
2.3	Khối lớp 3	3	1 bộ/lớp
2.4	Khối lớp 4		
2.5	Khối lớp 5		
VIII	Tổng số máy vi tính đang được sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	19	16 HS/bộ
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	3	
2	Cát xét		
3	Đầu Video/đầu đĩa		
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	8	
5	Thiết bị khác...		

	Nội dung	Số lượng (m ²)
X	Nhà bếp	45
XI	Nhà ăn	

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú			
XIII	Khu nội trú			

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	1		4		0,28
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

(*Theo Thông tư số 41/2010/TT-BGDĐT ngày 30/12/2010 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường tiểu học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu- điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	X	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	X	
XVII	Kết nối internet	X	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	X	
XIX	Tường rào xây	X	

Bảo Nhai, ngày 27 tháng 9 năm 2022

Thủ trưởng đơn vị



Trần Kim Minh

NỘI DUNG

Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của trường Tiểu học Bảo Nhai A
Năm học 2022 - 2023

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp			
			TS	ThS	ĐH	CD	TC	Dưới TC	Hạng IV	Hạng III	Hạng II	Tốt	Khá	Trung bình	Kém
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý GVNV	38	0	0	20	15	3	0	0	29	6	13	17	0	0
I	Giáo viên	32			17	15				28	4	10	17	0	0
1	Trong đó số giáo viên chuyên biệt:	7	0	0	3	4	0	0	0					0	0
	Tiếng dân tộc														
2	Ngoại ngữ	2			1	1				2					
3	Tin học	1			1					1					
4	Âm nhạc	1				1				1					
5	Mỹ thuật	1			1					1					
6	Thể dục	2				2				2					
II	Cán bộ quản lý	3	0	0	3	0	0	0	0	1	2	3	0	0	
1	Hiệu trưởng	1			1						1	1			
2	Phó hiệu trưởng	2			2					1	1	2			
III	Nhân viên	3	0	0	0	0	3	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Nhân viên văn thư	1					1								
2	Nhân viên kế toán														
3	Thủ quỹ														
4	Nhân viên y tế	1					1								
5	Nhân viên thư viện	1					1								
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm														
7	Nhân viên công nghệ thông tin														
8	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật														
9	...														

Bảo Nhai, ngày 27 tháng 9 năm 2022

Thủ trưởng đơn vị



Trần Minh Sơn

BÁO CÁO
Kết quả công tác xã hội hóa giáo dục
Năm học 2021 – 2022

Thực hiện kế hoạch số 43/KH-THBNA, ngày 20 tháng 09 năm 2021 và số 74/KH-THBNA, ngày 17 tháng 12 năm 2021 của trường Tiểu học Bảo Nhai A về việc vận động các khoản xã hội hóa giáo dục năm học 2021 – 2022. Trường Tiểu học Bảo Nhai A báo cáo kết quả thực hiện công tác xã hội hóa giáo dục với các nội dung cụ thể như sau:

I. Tình hình chung

1. Thuận lợi

- Đảng uỷ, chính quyền địa phương và Phòng GD&ĐT thường xuyên quan tâm, chỉ đạo sát sao nhà trường thực hiện công tác xã hội hóa giáo dục.
- Tình hình kinh tế chính trị của địa phương ổn định, đời sống của nhân dân được nâng lên.
- Công tác khuyến học của địa phương được thực hiện có hiệu quả. Nhận thức của nhân dân, phụ huynh học sinh về công tác giáo dục có nhiều chuyển biến, cơ bản cha mẹ học sinh đã quan tâm thực sự đến việc học tập của con.
- Chất lượng giáo dục của nhà trường đã tạo được niềm tin tưởng của phụ huynh học sinh.

2. Khó khăn

- Nhận thức của một bộ phận nhỏ nhân dân về chăm lo cho các hoạt động giáo dục của nhà trường còn hạn chế.
- Một số gia đình học sinh có hoàn cảnh khó khăn do vậy việc đầu tư cho con học tập cũng như ủng hộ công tác xã hội hóa giáo dục còn hạn chế.
- Công tác tuyên truyền của một số giáo viên chưa thực sự hiệu quả dẫn đến kết quả công tác xã hội hóa giáo dục chưa cao.

II. Công tác xây dựng kế hoạch và triển khai thực hiện

- Ngay từ đầu năm học BGH nhà trường đã chủ trì xây dựng kế hoạch chi tiết họp lấy ý kiến cán bộ, giáo viên, nhân viên và phụ huynh học sinh về công tác xã hội hóa giáo dục năm học 2021 – 2022. Kế hoạch xã hội hóa giáo dục được xây dựng đảm bảo đúng quy trình theo văn bản hướng dẫn của Sở GD&ĐT Lào Cai và Phòng GD&ĐT Bắc Hà.
- Kế hoạch vận động các khoản xã hội hóa giáo dục năm học 2021 – 2022 của nhà trường được xác nhận của UBND xã Bảo Nhai và Phòng GD&ĐT Bắc Hà.

- Nhà trường đã phối hợp chặt chẽ với ban đại diện CMHS thực hiện công tác xã hội hóa giáo dục, vận động ủng hộ tự nguyện của phụ huynh học sinh để hỗ trợ cơ sở vật chất cho nhà trường.

- Việc vận động nguồn đóng góp đảm bảo đúng nguyên tắc tự nguyện; công khai, đúng mục đích trong thu chi nguồn kinh phí xã hội hóa giáo dục.

III. Kết quả công tác vận động các khoản xã hội hóa giáo dục

T T	Nội dung	Kế hoạch (đồng)	Số huy động được (đồng)	Tổng chi (đồng)	Tồn
I. Các khoản thu thỏa thuận					
1	Hỗ trợ tiền nước uống.	4.140.000	4.248.000	3.800.000	448.000
2	Đồ dung nhà vệ sinh. (Tiền dư năm trước chuyển sang: 1.313.800 đồng).	16.560.000	16.956.000	16.700.000	1.569.800
3	Khen thưởng	23.000.000	23.550.000	23.497.000	53.000
4	Phô tô để kiểm tra. Tiền dư năm trước chuyển sang 173.600 đồng.	13.800.000	11.560.000	11.600.000	133.600
5	Tiếng anh tự chọn lớp 1,2		40.068.000	40.068.000	
6	Tiếng anh với người nước ngoài		164.901.500	164.901.500	
II. Các khoản vận động ủng hộ tự nguyện					
1. Học kỳ I					
*Hội phụ huynh học sinh ủng hộ: Bàn ghế học sinh: 22 bộ, mặt ghế học sinh: 33 cái, tựa ghế học sinh: 33 cái.					
1	Làm vách ngăn phòng học	12.940.000	12.750.000	6.423.200	0
2	Xi măng , gạch thẻ			3.626.800	0
3	Cộng ốp bốn cây			2.700.000	0
2. Học kỳ II					
1	Sơn	54.468.260	55.320.000	31.552.000	0
2	Công sơn			11.200.000	0
3	Kèo			6.923.000	0
4	Xà gỗ			4.743.000	0
5	Cột sắt			902.000	0

IV. Đánh giá chung

1. Ưu điểm

- Kế hoạch xã hội hóa giáo dục được xây dựng đảm bảo đúng quy trình theo văn bản hướng dẫn của Sở GD&ĐT Lào Cai và Phòng GD&ĐT Bắc Hà.

- Nhà trường phối hợp Ban đại diện CMHS làm tốt công tác xây dựng kế hoạch, tuyên truyền, phổ biến, vận động quyên góp, thu chi, quyết toán đúng mục đích.
- Công tác xã hội hóa giáo dục được sự đồng thuận ủng hộ của các bậc phụ huynh học sinh do vậy các khoản vận động được thực hiện đạt và vượt chỉ tiêu kế hoạch.

2. Hạn chế

Do một số gia đình học sinh có hoàn cảnh khó khăn nên việc ủng hộ công tác xã hội hóa giáo dục chưa được nhiều.

Trên đây là báo cáo kết quả thực hiện công tác xã hội hóa giáo dục năm học 2021 – 2022 của trường Tiểu học Bảo Nhai A.

Nơi nhận:

- TTĐU, UBND xã;
- Phòng GD&ĐT;
- Lưu: Trường.

HIỆU TRƯỞNG

Phạm Văn Tinh